

Phụ lục 1
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ		
1	0101	Số tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
2	0102	Số chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
3	0103	Số nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
4	0104	Số bài báo khoa học của Việt Nam công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ trong nước
5	0105	Số bài báo khoa học của Việt Nam công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ quốc tế
6	0106	Số người được đào tạo thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ
7	0107	Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ
02. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, KHỞI NGHIỆP VÀ DOANH NGHIỆP		
8	0201	Số khu công nghệ cao
9	0202	Giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao của các khu công nghệ cao
10	0203	Tổng vốn đầu tư vào các khu công nghệ cao
11	0204	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa
12	0205	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép
13	0206	Giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký và cấp phép
14	0207	Số dự án đầu tư được thẩm định, có ý kiến về công nghệ
15	0208	Số giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ được cấp
16	0209	Số công nghệ được chuyển giao
17	0210	Số văn bản chấp thuận nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác
18	0211	Số giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao được cấp
19	0212	Số tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng được cơ quan có thẩm quyền chỉ định
20	0213	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo
21	0214	Tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

22	0215	Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ
23	0216	Doanh thu của doanh nghiệp khoa học và công nghệ
24	0217	Số sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp khoa học và công nghệ
25	0218	Doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp khoa học và công nghệ
26	0219	Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo
27	0220	Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo
28	0221	Số trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo
29	0222	Số lao động làm việc tại các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo
30	0223	Số trung tâm đổi mới sáng tạo
31	0224	Số lao động làm việc trong các trung tâm đổi mới sáng tạo
32	0225	Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ
33	0226	Giá trị giao dịch của thị trường khoa học và công nghệ
34	0227	Số giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao được cấp
35	0228	Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp công nghệ cao
36	0229	Doanh thu của doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao
37	0230	Doanh thu sản phẩm công nghệ cao từ doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận
38	0231	Số giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao
39	0232	Số giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao
40	0233	Doanh thu từ dự án ứng dụng công nghệ cao được cấp giấy chứng nhận
41	0234	Số doanh nghiệp được hỗ trợ thực hiện ứng dụng, đổi mới công nghệ từ ngân sách nhà nước
42	0235	Số doanh nghiệp được đánh giá trình độ, năng lực công nghệ trong ngành sản xuất
43	0236	Số công nghệ, thiết bị được quảng bá, giới thiệu nhằm hỗ trợ hoạt động chuyển giao và ứng dụng công nghệ
03. SỞ HỮU TRÍ TUỆ		
44	0301	Số đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp được tiếp nhận
45	0302	Số văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp được cấp
46	0303	Số tiền thu từ phí, lệ phí sở hữu công nghiệp
47	0304	Số đơn đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp có nguồn gốc Việt Nam
48	0305	Số văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp cấp cho tổ chức, cá nhân Việt Nam

49	0306	Sổ hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp được tiếp nhận và xử lý
50	0307	Sổ hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được tiếp nhận và xử lý
51	0308	Sổ cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp
52	0309	Sổ tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp
53	0310	Sổ cá nhân được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp
54	0311	Sổ tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp
04. TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG		
55	0401	Sổ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố
56	0402	Sổ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành
57	0403	Sổ quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCDP)
58	0404	Sổ mẫu phương tiện đo được phê duyệt
59	0405	Sổ tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường
60	0406	Sổ phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm
61	0407	Sổ Giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp
62	0408	Sổ doanh nghiệp, tổ chức nộp hồ sơ và được cấp mã số mã vạch
63	0409	Sổ loại sản phẩm được doanh nghiệp, tổ chức định danh sử dụng mã số, mã vạch
64	0410	Sổ phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận
65	0411	Sổ tổ chức đánh giá sự phù hợp (thử nghiệm, chứng nhận, giám định và kiểm định) đăng ký lĩnh vực hoạt động
66	0412	Sổ tổ chức đánh giá sự phù hợp (thử nghiệm, chứng nhận, giám định và kiểm định) được chỉ định
67	0413	Sổ tiêu chuẩn ISO/IEC được chấp nhận là Tiêu chuẩn Việt Nam
68	0414	Sổ chuẩn đo lường quốc gia
69	0415	Sổ chuẩn đo lường được chứng nhận
70	0416	Sổ chứng nhận kiểm định viên
71	0417	Sổ tổ chức được chỉ định hoạt động kiểm định đối chứng
05. NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN		

72	0501	Sổ cơ sở tiến hành công việc bức xạ
73	0502	Sổ nhân viên bức xạ
74	0503	Sổ thiết bị phát tia X
75	0504	Sổ thiết bị gia tốc trong xạ trị
76	0505	Sổ thiết bị gia tốc trong chiếu xạ công nghiệp
77	0506	Sổ thiết bị xạ trị sử dụng nguồn phóng xạ
78	0507	Sổ thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn phóng xạ
79	0508	Sổ giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp
80	0509	Sổ chứng chỉ nhân viên bức xạ được cấp
81	0510	Sổ giấy đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử được cấp
82	0511	Sổ chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử được cấp
83	0512	Sổ mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường
06. BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG		
84	0601	Sổ doanh nghiệp bưu chính
85	0602	Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính
86	0603	Doanh thu dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho thương mại điện tử
87	0604	Sản lượng gói, kiện hàng hóa chuyển phát cho thương mại điện tử
88	0605	Số lao động của doanh nghiệp bưu chính
89	0606	Số điểm phục vụ bưu chính
90	0607	Số tiền doanh nghiệp bưu chính nộp ngân sách nhà nước
91	0608	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp bưu chính
92	0609	Sản lượng thư cơ bản
93	0610	Sản lượng báo, tạp chí phát hành qua mạng bưu chính công cộng
94	0611	Số hồ sơ tiếp nhận, chuyển trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích
95	0612	Sản lượng dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước
96	0613	Sổ doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông
97	0614	Số lao động trong doanh nghiệp viễn thông
98	0615	Số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp ngân sách nhà nước
99	0616	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp viễn thông
100	0617	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông
101	0618	Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số
102	0619	Số thành viên địa chỉ Internet
103	0620	Số tên miền quốc tế

104	0621	Số tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"
105	0622	Số địa chỉ Internet IPv4
106	0623	Số địa chỉ Internet IPv6 khối 64 (quy đổi từ các khối 32, khối 48)
107	0624	Số lượng số hiệu mạng
108	0625	Tỷ lệ sử dụng địa chỉ IPv6 Việt Nam
109	0626	Tổng thu phí, lệ phí tài nguyên Internet Việt Nam
110	0627	Số trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện.
111	0628	Lượng phổ tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT
112	0629	Lượng phổ tần số vô tuyến điện đã cấp phép cho IMT
113	0630	Số giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đã cấp phép
114	0631	Số băng tần kiểm soát được
115	0632	Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện
116	0633	Số vụ can nhiễu tần số vô tuyến điện có hại
117	0634	Số quỹ đạo vệ tinh đã đăng ký thành công
118	0635	Số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế
119	0636	Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện
120	0637	Số tiền nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện
121	0638	Số tiền thực thu từ cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện
07. CHUYỂN ĐỔI SỐ		
122	0701	Số giao dịch qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia
123	0702	Số tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy được cấp phép
124	0703	Số Chứng thư chữ ký số công cộng đã cấp
125	0704	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chứng thư chữ ký số công cộng hoặc chữ ký điện tử cá nhân
126	0705	Số tiền đóng góp vào ngân sách nhà nước từ nguồn thu phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số
08. CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ		
127	0801	Số khu công nghệ số tập trung
128	0802	Số doanh nghiệp công nghệ số
129	0803	Số lao động trong các doanh nghiệp công nghệ số
130	0804	Doanh thu của doanh nghiệp công nghệ số
131	0805	Giá trị nhập khẩu sản phẩm phần cứng
132	0806	Giá trị xuất khẩu sản phẩm phần cứng
133	0807	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp công nghệ số

134	0808	Số tiền doanh nghiệp công nghệ số nộp ngân sách nhà nước
09. TỔNG HỢP		
135	0901	Số công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành Khoa học và Công nghệ
136	0902	Tổng chi ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số
137	0903	Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết

II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

01. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

0101. Số tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. *Khái niệm, phương pháp tính*

Là số lượng tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm và hình thức khác do Chính phủ quy định.

2. *Phân tổ chủ yếu*

- Công lập/ngoài công lập;
- Bộ/ngành;
- Tỉnh/thành phố.

3. *Kỳ công bố:* Năm.

4. *Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

5. *Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Thông tin, Thống kê.

0102. Số chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. *Khái niệm, phương pháp tính*

Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là tập hợp các hoạt động khoa học, công nghệ có mục tiêu chung để giải quyết các vấn đề có tính liên ngành, liên vùng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trung hạn hoặc dài hạn.

2. *Phân tổ chủ yếu*

- Lĩnh vực KH&CN;
- Loại hình nghiên cứu;
- Khu vực thực hiện.

3. *Kỳ công bố:* Năm.

4. *Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

5. *Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Thông tin, Thống kê.

0103. Số nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. *Khái niệm, phương pháp tính*

Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là hình thức tổ chức công việc để giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển khoa học, công nghệ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng (chuyển tiếp/phê duyệt mới; đã nghiệm thu; đưa vào ứng dụng);
- Lĩnh vực KH&CN;
- Loại hình nghiên cứu;
- Khu vực thực hiện.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

0104. Số bài báo khoa học của Việt Nam công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng bài báo của Việt Nam đăng tải kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được công bố trên các tạp chí KH&CN trong nước.

2. Phân tổ chủ yếu: Lĩnh vực KH&CN.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: CSDL công bố KH&CN Việt Nam.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

0105. Số bài báo khoa học của Việt Nam công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ quốc tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng bài báo của Việt Nam đăng tải kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được công bố trên các tạp chí KH&CN quốc tế mà có ít nhất một trong số các tác giả là công dân Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu: Lĩnh vực KH&CN.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Scopus/Web of Science.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

0106. Số người được đào tạo thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng người tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN và có luận văn thạc sĩ hoặc luận án tiến sĩ có nội dung liên quan đến các nhiệm vụ KH&CN được nghiệm thu trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Trình độ đào tạo;
- Lĩnh vực đào tạo.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

0107. Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN là đề tài/đề án/dự án KH&CN hợp tác xây dựng, tổ chức thực hiện và đóng góp kinh phí giữa các tổ chức KH&CN Việt Nam với các đối tác nước ngoài theo thỏa thuận bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Số lượng nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN là tổng số các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt mở mới trong năm báo cáo. Chỉ tính những nhiệm vụ mà đơn vị báo cáo là đối tác chính từ phía Việt Nam hoặc là đơn vị được giao quản lý nhiệm vụ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn cấp kinh phí (trong nước/nước ngoài);
- Lĩnh vực nghiên cứu;
- Hình thức hợp tác;
- Đối tác quốc tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

02. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, KHỞI NGHIỆP VÀ DOANH NGHIỆP

0201. Số khu công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, ươm tạo và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược, hình thành hệ sinh thái công nghệ cao, góp phần nâng cao năng lực công nghệ quốc gia và phát triển kinh tế - xã hội.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ.

0202. Giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao của các khu công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao của Khu công nghệ cao là tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ công nghệ cao được tạo ra của năm đó.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại sản phẩm/dịch vụ;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ.

0203. Tổng vốn đầu tư vào các khu công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư vào khu công nghệ cao là nguồn tài chính để thực hiện xây dựng, phát triển và vận hành khu công nghệ cao của năm đó.

Vốn đầu tư xây dựng và phát triển khu công nghệ cao gồm: nguồn vốn từ ngân sách nhà nước; vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Phân tổ chủ yếu: Nguồn vốn (Vốn FDI/ trong nước).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ.

0204. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa là chỉ tiêu tương đối thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong 01 năm trên tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa trên cả nước của năm đó.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao}}{\text{Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ.

0205. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép là tổng số hợp đồng chuyển giao công nghệ của tổ chức, cá nhân Việt Nam được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, đăng ký và cấp phép trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức chuyển giao;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ.

0206. Giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ là tổng số tiền được ghi trong các hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký. (Trường hợp hợp đồng chuyển giao công nghệ chỉ ghi theo %, phải có ghi số tiền cụ thể tương ứng tối thiểu).

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức chuyển giao;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ.

0207. Số dự án đầu tư được thẩm định, có ý kiến về công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là những dự án đầu tư được thẩm định, có ý kiến về công nghệ.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ.

0208. Sổ Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn) được cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức chuyển giao;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ.

0209. Số công nghệ được chuyển giao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số công nghệ được chuyển giao trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Lĩnh vực KH&CN;
- Bộ/ngành;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ.

0210. Số văn bản chấp thuận nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số văn bản chấp thuận nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác được cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nước sản xuất/xuất xứ;

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ.

0211. Sổ Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao được cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức chuyển giao;

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ.

0212. Số tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng được cơ quan có thẩm quyền chỉ định

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng được cơ quan có thẩm quyền chỉ định.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ.

0213. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo là doanh nghiệp có thực hiện ít nhất một trong hai loại hoạt động: đổi mới sản phẩm; đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo là tỷ lệ phần trăm của số doanh nghiệp có thực hiện ít nhất một trong hai loại hoạt động (đổi mới sản

phẩm; đổi mới quy trình sản xuất kinh doanh) trong tổng số doanh nghiệp được điều tra trong kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST (\%)} = \frac{\text{Số doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo}}{\text{Tổng số doanh nghiệp được điều tra}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình sở hữu;
- Loại hình đổi mới sáng tạo.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

0214. Tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bộ phận về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D) của doanh nghiệp là một viện, trung tâm, phòng, ban,... hoặc đơn thuần là một tổ, một bộ phận,... có chức năng chuyên về hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển sản phẩm mới, quy trình công nghệ mới hoặc nghiên cứu cải tiến về kỹ thuật những sản phẩm, quy trình công nghệ đang có.

Phương pháp tính: Tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận NC&PT là tỷ lệ phần trăm giữa số doanh nghiệp có bộ phận NC&PT trên tổng số doanh nghiệp được điều tra trong kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ doanh nghiệp có bộ phận NC\&PT (\%)} = \frac{\text{Số doanh nghiệp có bộ phận NC\&PT}}{\text{Tổng số doanh nghiệp được điều tra}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình sở hữu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

0215. Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, đổi mới công nghệ, có năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ và mang lại hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường. (Điều 39 Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025).

Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ là số doanh nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tình trạng hoạt động;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ.

0216. Doanh thu của doanh nghiệp KH&CN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng doanh thu của doanh nghiệp đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN, bao gồm toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Phương pháp tính: Doanh thu được tính theo báo cáo tài chính của doanh nghiệp hoặc theo số liệu kê khai định kỳ, đối chiếu với kết quả xác minh (nếu có). Chỉ tính doanh thu của các doanh nghiệp còn hiệu lực Giấy chứng nhận tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế
- Loại hình kinh tế;
- Tình trạng hoạt động;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ.

0217. Số sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp KH&CN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng các sản phẩm được ứng dụng trực tiếp hoặc chuyển giao công nghệ từ kết quả của hoạt động khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc đăng ký bảo hộ, để tạo ra hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể phục vụ sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức sản phẩm (Sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp,...);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ.

0218. Doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp KH&CN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng doanh thu của các sản phẩm được ứng dụng trực tiếp hoặc chuyển giao công nghệ từ kết quả của hoạt động khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc đăng ký bảo hộ, để tạo ra hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể phục vụ sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức sản phẩm (Sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp,...);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ.

0219. Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp triển khai mô hình kinh doanh sáng tạo, có khả năng tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô thị trường dựa trên khai thác hiệu quả công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tình trạng hoạt động;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ.

0220. Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại thời điểm 31/12 của năm thống kê do doanh nghiệp đó trả công, trả lương. Những trường hợp người lao động đến thời điểm thống kê đang nghỉ thai sản, nghỉ ốm hoặc đi làm cho đơn vị khác theo các hợp đồng phụ nhưng vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì cũng được tính vào tổng số lao động của đơn vị.

2. Phân tổ chủ yếu

- Trình độ đào tạo;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ.

0221. Số trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo là tổ chức có chức năng hỗ trợ hình thành, phát triển mô hình kinh doanh sáng tạo dựa trên công nghệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, do cá nhân, nhóm cá nhân hoặc tổ chức thực hiện; đồng thời cung cấp dịch vụ, hạ tầng và giải pháp nhằm kết nối, phát triển mạng lưới, thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo là tổ chức đủ điều kiện và đã được cấp Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp của trung tâm;
- Loại hình (Đơn vị sự nghiệp công lập/Doanh nghiệp/Hợp tác xã/Khác);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ.

0222. Số lao động làm việc tại các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số người lao động đang làm việc tại trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo tại thời điểm 31/12 của năm thống kê do doanh nghiệp đó trả công, trả lương. Những trường hợp người lao động đến thời điểm thống kê đang nghỉ thai sản, nghỉ ốm hoặc đi làm cho đơn vị khác theo các hợp đồng phụ nhưng vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì cũng được tính vào tổng số lao động của đơn vị.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp của trung tâm;
- Trình độ đào tạo;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ.

0223. Số trung tâm đổi mới sáng tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trung tâm đổi mới sáng tạo sáng tạo là các loại hình tổ chức có hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định tại Điều 47 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo,

có mục tiêu kết nối, tập hợp và huy động các nguồn lực trong và ngoài nước để hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo; cung cấp dịch vụ, hạ tầng và giải pháp để thúc đẩy ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm mới, khai thác và thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao năng suất, chuyển đổi số, phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, đồng thời kết nối và phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo.

Trung tâm đổi mới sáng tạo sáng tạo là tổ chức đủ điều kiện và đã được cấp Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp của trung tâm;
- Loại hình (Đơn vị sự nghiệp công lập/Doanh nghiệp/Hợp tác xã/Khác);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0224. Số lao động làm trong các trung tâm đổi mới sáng tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số người lao động đang làm việc tại trung tâm đổi mới sáng tạo tại thời điểm 31/12 của năm thống kê do tổ chức, doanh nghiệp đó trả công, trả lương. Những trường hợp người lao động đến thời điểm thống kê đang nghỉ thai sản, nghỉ ốm hoặc đi làm cho đơn vị khác theo các hợp đồng phụ nhưng vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì cũng được tính vào tổng số lao động của đơn vị.

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp Trung tâm;
- Trình độ đào tạo;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Cục Đổi mới sáng tạo.

0225. Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức trung gian của thị trường KH&CN là tổ chức được quy định tại Thông tư số 16/2014/TT-BKHCN ngày 13 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về điều kiện thành lập, hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường KH&CN. Tổ chức trung gian có thể được thành lập dưới các hình thức sàn, trung tâm, văn phòng, phòng, vườn ươm và các hình thức khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế;
- Loại hình tổ chức;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0226. Giá trị giao dịch của thị trường khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN là giá trị trao đổi thực tế của công nghệ giữa hai hoặc nhiều đối tượng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Trong nước/ngoài nước;
- Nước và vùng lãnh thổ;
- Hình thức (Xuất khẩu/Nhập khẩu).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0227. Số Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp mới trong tháng báo cáo, đối với các doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ điều kiện, tiêu chí quy định tại Điều 18 Luật Công nghệ cao và Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Phương pháp tính: Số liệu được tổng hợp trên cơ sở thống kê số lượng Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao đã cấp mới trong tháng báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Hình thức thành lập (thành lập mới; chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN; chuyển đổi từ doanh nghiệp);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0228. Số lao động trong các doanh nghiệp công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

“Lao động trong các doanh nghiệp công nghệ cao” là những người trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình nghiên cứu, phát triển, sản xuất, kinh doanh, vận hành hoặc quản lý các sản phẩm và quy trình sử dụng công nghệ cao, trong các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

Phương pháp tính: Tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Trình độ;
- Ngành kinh tế;
- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0229. Doanh thu của doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng doanh thu của doanh nghiệp đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp

Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, bao gồm toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Phương pháp tính: Doanh thu được tính theo báo cáo tài chính của doanh nghiệp hoặc theo số liệu kê khai định kỳ, đối chiếu với kết quả xác minh (nếu có). Chỉ tính doanh thu của các doanh nghiệp còn hiệu lực Giấy chứng nhận tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0230. Doanh thu sản phẩm công nghệ cao từ doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Là doanh thu từ các sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành theo Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng một số tiêu chí của Luật Công nghệ cao. Doanh thu này được tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

- Phương pháp tính: Số liệu được tổng hợp từ báo cáo doanh thu của các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, trên cơ sở phân loại theo các nhóm sản phẩm trong Danh mục sản phẩm công nghệ cao.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0231. Sổ Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Là số lượng Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp mới trong tháng báo cáo, đối với các doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ điều kiện, tiêu chí quy định tại Điều 18 Luật Công nghệ cao và Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phương pháp tính: Số liệu được tổng hợp trên cơ sở thống kê số lượng Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao đã cấp mới trong tháng báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0232. Sổ Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Là số lượng Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp trong kỳ báo cáo, đối với các tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng điều kiện, tiêu chí quy định tại Điều 18 Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Phương pháp tính: Tổng hợp số lượng Giấy chứng nhận đã được cấp trong kỳ báo cáo trên cơ sở hồ sơ thẩm định và quyết định cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0233. Doanh thu từ dự án ứng dụng công nghệ cao được cấp Giấy chứng nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Doanh thu từ dự án ứng dụng công nghệ cao được cấp Giấy chứng nhận là tổng thu nhập mà doanh nghiệp thu được từ việc triển khai các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghệ cao trong phạm vi của dự án đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận.

- Phương pháp tính: Tổng hợp số liệu doanh thu theo Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN, báo cáo tài chính hoặc hồ sơ hành chính của doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao được cấp Giấy chứng nhận, đối chiếu với số liệu xác minh (nếu có).

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Lĩnh vực khoa học và công nghệ; Bộ/ngành;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0234. Số doanh nghiệp được hỗ trợ thực hiện ứng dụng, đổi mới công nghệ từ ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Là số doanh nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bố trí và giải ngân kinh phí từ ngân sách nhà nước (NSNN) để thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ mới, đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ hoặc năng lực cạnh tranh.

- Phương pháp tính:

Chỉ tiêu được xác định bằng số lượng doanh nghiệp (tính theo đơn vị doanh nghiệp) được cấp kinh phí hỗ trợ từ NSNN trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình doanh nghiệp (Nhà nước/Tư nhân/FDI);
- Quy mô doanh nghiệp (Siêu nhỏ/Nhỏ/Vừa/Lớn);
- Ngành kinh tế;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0235. Số doanh nghiệp được đánh giá trình độ, năng lực công nghệ trong ngành sản xuất

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm:

+ Trình độ và năng lực công nghệ sản xuất là mức độ đạt được của hiện trạng công nghệ, khả năng tổ chức, khai thác công nghệ hiện có, khả năng hấp thụ, làm chủ, nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo công nghệ sản xuất của doanh nghiệp, ngành, lĩnh vực.

+ Đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của doanh nghiệp là việc phân tích, xác định hiện trạng, hiệu quả sử dụng, khai thác công nghệ sản xuất và đánh giá khả năng tổ chức, khai thác công nghệ hiện có, khả năng hấp thụ, làm chủ, nghiên cứu và phát triển và đổi mới sáng tạo công nghệ sản xuất của doanh nghiệp.

+ Đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của ngành, lĩnh vực sản xuất là việc phân tích, tổng hợp các kết quả đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp trong ngành, lĩnh vực sản xuất.

b) Phương pháp tính:

Là tổng số doanh nghiệp được đánh giá trình độ, năng lực công nghệ trong kỳ báo cáo theo các tiêu chí và phân loại được quy định tại Thông tư 17/2019/TT-BKHCN.

i) Việc đánh giá được thực hiện định lượng theo 26 tiêu chí thuộc 5 nhóm:

- + Hiện trạng công nghệ, thiết bị (T).
- + Hiệu quả khai thác công nghệ (E).
- + Năng lực tổ chức, quản lý công nghệ (O).
- + Năng lực nghiên cứu - phát triển (R&D) (R).
- + Năng lực đổi mới sáng tạo (I).

ii) Phương pháp đánh giá theo Điều 10 Thông tư 17/2019/TT-BKHCN:

- Xác định điểm nhóm thành phần:

+ Tính điểm trung bình các nhóm thành phần (T, E, O, R, I) dựa trên kết quả đánh giá từng doanh nghiệp trong mẫu.

+ Xác định tổng điểm của ngành/lĩnh vực theo hướng dẫn tại Mục 4 và 5 Phụ lục III.

- Tính hệ số đồng bộ (HĐB): Hệ số mức độ đồng bộ của trình độ và năng lực công nghệ sản xuất $T_{ĐB}$ được tính theo công thức tại Mục 3 Phụ lục III của Thông tư 17/2019/TT-BKHCN.

- Phân loại trình độ công nghệ ngành/lĩnh vực: Trình độ và năng lực công

nghệ sản xuất của doanh nghiệp được đo lường bằng số điểm đạt được (theo công thức tính tại Mục 3 Phụ lục III của Thông tư 17/2019/TT-BKHCN).

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô doanh nghiệp (Nhỏ/Vừa/Lớn);
- Mã ngành sản xuất (theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ);
- Trình độ (lạc hậu/trung bình/trung bình tiên tiến/tiên tiến);
- Nhóm tiêu chí (T-E-O-R-I);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

0236. Số công nghệ, thiết bị được quảng bá, giới thiệu nhằm hỗ trợ hoạt động chuyển giao và ứng dụng công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm:

Chỉ tiêu phản ánh số lượng công nghệ, thiết bị đã được quảng bá, giới thiệu tới cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức KH&CN và nhà đầu tư thông qua các hoạt động xúc tiến (chợ công nghệ, hội chợ triển lãm, hội thảo, hội nghị giới thiệu công nghệ, cơ sở dữ liệu trực tuyến, bản tin công nghệ...) do cơ quan nhà nước, tổ chức KH&CN hoặc doanh nghiệp chủ trì, phối hợp tổ chức.

- Phương pháp tính:

Số lượng công nghệ, thiết bị được quảng bá, giới thiệu trong kỳ báo cáo được xác định bằng tổng số công nghệ, thiết bị đã được giới thiệu thông qua các sự kiện và kênh thông tin chính thức trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc:

Tính theo số công nghệ/thiết bị có hồ sơ, thông tin đầy đủ (mô tả, thông số kỹ thuật, đơn vị cung ứng, nhu cầu chuyển giao).

Một công nghệ/thiết bị có thể được giới thiệu ở nhiều sự kiện nhưng chỉ tính 1 lần trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực công nghệ (công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ thông tin, công nghệ môi trường, cơ khí – chế tạo, năng lượng, v.v.);
- Hình thức quảng bá (sự kiện trực tiếp: Techmart, Techdemo; cơ sở dữ liệu trực tuyến; ấn phẩm thông tin);

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Đổi mới sáng tạo.

03. SỞ HỮU TRÍ TUỆ

0301. Sổ đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp được tiếp nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam là đơn do tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam nộp cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đơn (sáng chế/giải pháp hữu ích; kiểu dáng công nghiệp; thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; nhãn hiệu; chỉ dẫn địa lý);

- Quốc tịch chủ đơn (Việt Nam/Nước ngoài);

- Tỉnh/thành phố của người nộp đơn tại Việt Nam;

- Chủ thể đơn (Cá nhân/doanh nghiệp/viện nghiên cứu/trường đại học).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0302. Sổ văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sổ văn bằng bảo hộ được cấp theo mã số này được tính bằng tổng của sổ văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được cấp tại Việt Nam, số nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam và số kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam, trong đó:

- Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý (theo quy định tại khoản 25 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ). Các loại văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp bao

gồm: Bằng độc quyền sáng chế; Bằng độc quyền giải pháp hữu ích; Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (bao gồm nhãn hiệu thông thường, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận), Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý;

- Nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam là nhãn hiệu đăng ký quốc tế theo Nghị định thư và Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chỉ định Việt Nam được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam;

- Kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam là kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế theo Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp có chỉ định Việt Nam được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại văn bằng bảo hộ;
- Quốc tịch chủ văn bằng bảo hộ (Việt Nam/nước ngoài);
- Tỉnh/thành phố của chủ văn bằng bảo hộ tại Việt Nam;
- Loại chủ văn bằng bảo hộ (cá nhân/doanh nghiệp/viện nghiên cứu/trường đại học).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0303. Số tiền thu từ phí, lệ phí sở hữu công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền thu từ phí, lệ phí sở hữu công nghiệp trong kỳ báo cáo theo quy định tại Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 263/2016/TT-BTC.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại phí và lệ phí.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0304. Sổ đơn đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp có nguồn gốc Việt Nam tiếp nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng đơn do chủ thể tại Việt Nam nộp đăng ký bảo hộ tại nước ngoài được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp tiếp nhận và chuyển tiếp cho Văn phòng quốc tế của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại đơn;
- Quốc tịch chủ đơn (Việt Nam/ nước ngoài);
- Tỉnh/thành phố của chủ đơn tại Việt Nam;
- Loại hình chủ đơn (cá nhân/doanh nghiệp/viện nghiên cứu/trường đại học).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0305. Sổ văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp cấp cho tổ chức, cá nhân Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức, cá nhân Việt Nam được cấp văn bằng bảo hộ là tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cấp văn bằng bảo hộ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại văn bằng bảo hộ;
- Loại hình chủ văn bằng bảo hộ (cá nhân/doanh nghiệp/viện nghiên cứu/trường đại học).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0306. Số hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp được tiếp nhận và xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp được tiếp nhận và xử lý là số lượng các hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp được cơ

quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định ghi nhận theo quy định pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình hợp đồng theo chủ thể Việt Nam/nước ngoài.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0307. Sổ hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được tiếp nhận và xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sổ hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được tiếp nhận và xử lý là số lượng các hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định ghi nhận theo quy định pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình hợp đồng theo chủ thể Việt Nam/nước ngoài.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0308. Số cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là cá nhân có đủ điều kiện và được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ và được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định ghi nhận.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố của cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp tại Việt Nam.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Sổ Đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0309. Số tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổ chức đáp ứng điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 154 Luật Sở hữu trí tuệ và được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định ghi nhận.

2. Phân tổ chủ yếu: Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Sổ Đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0310. Số cá nhân được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là cá nhân có đủ điều kiện và được cấp Giấy chứng nhận giám định viên sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ và được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định ghi nhận.

2. Phân tổ chủ yếu: Chuyên ngành giám định.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Sổ Đăng ký Quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

0311. Số tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ và được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định ghi nhận.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố của tổ chức hoạt động giám định sở hữu công nghiệp tại Việt Nam.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Sổ Đăng ký Quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Sở hữu trí tuệ.

04. TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG VÀ CHẤT LƯỢNG

0401. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố là TCVN được cơ quan có thẩm quyền công bố theo quy định pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu: Danh mục tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam phân nhóm theo lĩnh vực tại chỉ số phân loại ICS.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0402. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành là QCVN do cơ quan có thẩm quyền xây dựng, ban hành theo quy định pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu: Danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0403. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP) được ban hành là QCĐP được cơ quan có thẩm quyền xây dựng, ban hành theo quy định pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu: Danh mục quy chuẩn kỹ thuật địa phương của các tỉnh, thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0404. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mẫu phương tiện đo được phê duyệt là mẫu phương tiện kỹ thuật để thực hiện phép đo được cơ quan có thẩm quyền về đo lường đánh giá, xác nhận mẫu phương tiện đo hoặc mẫu của loại (type) phương tiện đo (gọi chung là mẫu) phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường.

Phương pháp tính: Tổng số lượng mẫu phương tiện đo được phê duyệt còn hiệu lực.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại phương tiện đo.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0405. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường là tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký/chỉ định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tình trạng cấp (Đăng ký/Chỉ định)
- Tỉnh/thành phố;
- Lĩnh vực hoạt động.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0406. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm là phương tiện đo được kiểm soát theo yêu cầu kỹ thuật đo lường theo quy định.

Phương pháp tính: Tổng số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại phương tiện đo;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0407. Sổ Giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp là Chứng chỉ về hệ thống quản lý phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng của tổ chức đánh giá sự phù hợp cấp cho tổ chức, doanh nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại chứng chỉ về hệ thống quản lý (22 loại tiêu chuẩn).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0408. Sổ doanh nghiệp, tổ chức nộp hồ sơ và được cấp mã số mã vạch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã số mã vạch là doanh nghiệp, tổ chức nộp hồ sơ và được cơ quan quản lý nhà nước về mã số mã vạch của Việt Nam (Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia) cấp mã số, mã vạch.

- Phương pháp tính: Tổng số lượng tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ và được cấp mã số, mã vạch.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại mã số;
- Tỉnh/thành phố;
- Tiền tố mã doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Tổ chức công nhận và của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0409. Số loại sản phẩm được doanh nghiệp, tổ chức định danh sử dụng mã số, mã vạch

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số loại sản phẩm được định danh bằng mã sản phẩm GTIN được doanh nghiệp, tổ chức kê khai trên hệ thống quản lý mã số, mã vạch theo quy định tại Thông tư 10/2020/TT-BKHCN.

- Phương pháp tính: Tổng số loại sản phẩm được tổ chức, doanh nghiệp thực hiện kê khai mới trên hệ thống quản lý mã số, mã vạch.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Tiền tố mã doanh nghiệp.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0410. Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận là những phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, xác nhận đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Đo lường và quy định của pháp luật có liên quan, được cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền xem xét, đưa vào danh sách để tổ chức, cá nhân lựa chọn sử dụng dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0411. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp (thử nghiệm, chứng nhận, giám định và kiểm định) đăng ký lĩnh vực hoạt động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức đánh giá sự phù hợp là tổ chức tiến hành hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật

tương ứng.

Phương pháp tính: Tổng số lượng tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký/Chỉ định/công nhận lĩnh vực hoạt động.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Ngành nghề hoạt động của tổ chức (xây dựng, công thương, giao thông vận tải...);
- Lĩnh vực hoạt động (thử nghiệm/chứng nhận/giám định/kiểm định).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0412. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp (thử nghiệm, chứng nhận, giám định và kiểm định) được chỉ định

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức đánh giá sự phù hợp là tổ chức tiến hành hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức đánh giá sự phù hợp (thử nghiệm, chứng nhận, giám định và kiểm định) được chỉ định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Ngành nghề hoạt động của tổ chức (xây dựng, công thương, giao thông vận tải...);
- Lĩnh vực hoạt động (thử nghiệm/chứng nhận/giám định/kiểm định).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0413. Số tiêu chuẩn ISO/IEC được chấp nhận là Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN)

1. Khái niệm, phương pháp tính

TCVN được xây dựng trên cơ sở chấp nhận tương đương Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC/ITU...

2. Phân tổ chủ yếu: Danh mục TCVN.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Tổ chức công nhận và của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0414. Số chuẩn đo lường quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chuẩn đo lường quốc gia là chuẩn đo lường cao nhất của quốc gia được dùng để xác định giá trị đo của các chuẩn đo lường còn lại của lĩnh vực đo.

Phương pháp tính: Tổng số lượng Chuẩn đo lường quốc gia.

2. Phân tổ chủ yếu: Lĩnh vực đo.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Tổ chức công nhận và của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0415. Số chuẩn đo lường được chứng nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chuẩn đo lường là phương tiện kỹ thuật để thể hiện, duy trì đơn vị đo của đại lượng đo và được dùng làm chuẩn để so sánh với phương tiện đo hoặc chuẩn đo lường khác.

Phương pháp tính: Chuẩn đo lường công tác dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo phải được chứng nhận.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Loại chuẩn đo lường.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính của Tổ chức công nhận và của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo

lượng Chất lượng Quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0416. Số kiểm định viên được chứng nhận

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhân viên kiểm định của tổ chức kiểm định được chỉ định đáp ứng các yêu cầu sau đây được chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường:

- Tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương trở lên;
- Hoàn thành khóa đào tạo về kiểm định do cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện tương ứng với lĩnh vực được chỉ định.

Phương pháp tính: Tổng số kiểm định viên được chứng nhận.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Phạm vi kiểm định.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

0417. Số tổ chức được chỉ định hoạt động kiểm định đối chứng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kiểm định đối chứng là hình thức kiểm định định kỳ áp dụng đối với công tơ điện, đồng hồ đo nước lạnh do tổ chức kiểm định đối chứng thực hiện.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức được chỉ định kiểm định đối chứng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Lĩnh vực hoạt động.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

05. NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN

0501. Số cơ sở tiến hành công việc bức xạ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở tiến hành công việc bức xạ là các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động theo quy định tại Điều 14 Luật năng lượng nguyên tử 94/2025/QH15.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0502. Số nhân viên bức xạ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhân viên bức xạ là người làm việc trực tiếp với bức xạ, được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ và nắm vững quy định của pháp luật về an toàn bức xạ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Loại hình kinh tế;
- Giới tính.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0503. Số thiết bị phát tia X

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là các thiết bị X-quang khác nhau được sử dụng cho các mục đích y tế, công nghiệp, nghiên cứu và các mục đích khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại thiết bị;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0504. Số thiết bị gia tốc trong xạ trị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Máy gia tốc sử dụng trong xạ trị từ xa để điều trị ung thư.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại thiết bị (máy gia tốc tuyến tính, máy gia tốc hạt);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0505. Số thiết bị gia tốc trong chiếu xạ công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Máy gia tốc sử dụng trong chiếu xạ công nghiệp (chiếu xạ khử trùng, đột biến và xử lý vật liệu).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại thiết bị (máy gia tốc tuyến tính, máy gia tốc hạt);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0506. Số thiết bị xạ trị sử dụng nguồn phóng xạ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thiết bị xạ trị từ xa sử dụng nguồn phóng xạ, thiết bị xạ trị áp sát sử dụng nguồn phóng xạ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại thiết bị;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0507. Sổ thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn phóng xạ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn phóng xạ sử dụng trong chiếu xạ công nghiệp (chiếu xạ khử trùng, đột biến và xử lý vật liệu).

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0508. Sổ Giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp là giấy phép được cấp cho tổ chức, cá nhân có đầy đủ các điều kiện để tiến hành công việc bức xạ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0509. Sổ chứng chỉ nhân viên bức xạ được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chứng chỉ nhân viên bức xạ là chứng chỉ được cấp cho cá nhân đủ điều kiện để đảm nhiệm một số công việc nhất định.

2. Phân tổ chủ yếu

- Công việc đảm nhiệm;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0510. Sổ giấy đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giấy đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử là giấy đăng ký được cấp cho tổ chức có đủ điều kiện để tiến hành hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình dịch vụ (Điều 15 Luật Năng lượng nguyên tử 2025);
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0511. Sổ chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử được cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử là chứng chỉ được cấp cho cá nhân đủ điều kiện thực hiện dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình dịch vụ;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

0512. Sổ mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia bảo đảm kịp thời phát hiện diễn biến bất thường và cảnh báo sớm về bức xạ do các cơ sở hạt nhân trên toàn quốc và sự cố hạt nhân ngoài biên giới có thể tác động đến Việt Nam, hỗ trợ việc chủ động ứng phó sự cố hạt nhân; cung cấp cơ sở dữ liệu về phóng xạ môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước về năng lượng nguyên

tử và an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục An toàn bức xạ và hạt nhân.

06. BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

0601. Số lượng doanh nghiệp bưu chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là doanh nghiệp, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (viết tắt là DNBC) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cấp phép (giấy phép bưu chính/văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính);
- Phạm vi cung ứng dịch vụ (nội tỉnh/liên tỉnh/quốc tế/liên tỉnh và quốc tế);
- Loại hình doanh nghiệp (nhà nước/ngoài nhà nước (trừ FDI)/có vốn đầu tư FDI);
- Tỉnh/thành phố (nơi doanh nghiệp có trụ sở chính).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính.

0602. Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác của doanh nghiệp bưu chính trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính.

0603. Doanh thu dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho thương mại điện tử

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền doanh nghiệp bưu chính thu về từ việc làm dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho thương mại điện tử.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính.

0604. Sản lượng gói, kiện hàng hóa chuyển phát cho thương mại điện tử

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng gói, kiện hàng hóa doanh nghiệp bưu chính thực hiện nhận, chuyển phát cho hoạt động thương mại điện tử trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính.

0605. Số lao động của doanh nghiệp bưu chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số nhân sự làm việc toàn thời gian (được hưởng lương và đóng BHXH) và nhân sự làm việc thời vụ (được quy đổi sang toàn thời gian theo công thức 2 thời vụ = 1 toàn thời gian) trong các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực bưu chính trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính.

0606. Số điểm phục vụ bưu chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng điểm phục vụ của doanh nghiệp bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Điểm phục vụ bưu chính là nơi chấp nhận, phát bưu gửi (bao gồm bưu cục, ki-ốt, đại lý, thùng thư công cộng, điểm Bưu điện văn hóa xã (BĐVHX) và hình thức khác để chấp nhận, phát bưu gửi).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình điểm phục vụ;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính.

0607. Số tiền Doanh nghiệp bưu chính nộp ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của doanh nghiệp, tổ chức hoạt động bưu chính phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại của khoản tiền nộp (thuế VAT /thuế TNDN.../phí, lệ phí /các khoản nộp khác);
- Tỉnh/thành phố (nơi doanh nghiệp nộp thuế).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính.

0608. Lợi nhuận sau thuế của Doanh nghiệp bưu chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chênh lệch giữa tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất và trừ tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính.

0609. Sản lượng thư cơ bản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng thư cơ bản (đi trong nước, đi nước ngoài, từ nước ngoài đến VN) do Tổng Công ty Bưu điện VN (VNPost) cung cấp trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại thư (thư đi trong nước/thư quốc tế đi/thư quốc tế đến).

3. Kỳ công bố: Năm

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính.

0610. Sản lượng báo, tạp chí phát hành qua mạng bưu chính công cộng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sản lượng báo in (gồm báo Nhân dân, báo QĐND, báo Đảng địa phương, Tạp chí Công sản) được Vnpost phát hành qua mạng bưu chính công ích (BCCI) trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại báo, tạp chí (Báo Nhân dân /Báo Quân đội Nhân dân /báo do Đảng bộ địa phương xuất bản /Tạp chí Công sản);
- Tỉnh/thành phố (địa bàn phát hành).

3. Kỳ công bố: Quý, Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính.

0611. Số hồ sơ tiếp nhận, chuyển trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số hồ sơ được tiếp nhận, được chuyển trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực (công an /tư pháp /tài nguyên,...tương ứng với lĩnh vực thuộc các bộ, ngành quản lý);
- Loại hình dịch vụ chuyển phát hồ sơ TTHC (tiếp nhận hồ sơ/chuyển trả kết quả);

- Tỉnh/thành phố (nơi TTHC được công bố tiếp nhận, chuyển trả qua dịch vụ bưu chính công ích).

3. Kỳ công bố: Quý, Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính.

0612. Sản lượng dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng bưu gửi KT1 được Cục Bưu điện Trung ương (Cục BĐTW) và Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam (VNPost) cung cấp cho các đối tượng theo quy định tại Quyết định số 32/2025/QĐ-TTg ngày 08/9/2025 (bao gồm báo cáo sản lượng bưu gửi KT1 của Cục BĐTW và VNPost thực hiện).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình dịch vụ công ích (thường /khẩn /mật /khẩn mật);
- Tỉnh /thành phố (nơi phát trả).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Bưu chính.

0613. Số doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số doanh nghiệp có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình dịch vụ cung cấp cần có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông (cố định (mặt đất (thoại/truy nhập Internet)/vệ tinh)/di động (mặt đất (2G, 3G, 4G, 5G, MVNO)/vệ tinh /hàng hải); dịch vụ cung cấp cần có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông; dịch vụ cung cấp cần thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông;
- Loại hình kinh tế (nhà nước/ngoài nhà nước (trừ FDI)/có vốn đầu tư FDI);
- Loại hạ tầng được phép thiết lập (hạ tầng cố định mặt đất/cố định vệ tinh/di động mặt đất/di động vệ tinh/MVNO).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu:

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Viễn Thông.

0614. Số lao động trong doanh nghiệp viễn thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số lao động làm việc toàn thời gian của doanh nghiệp tại Việt Nam trong kỳ báo cáo có tham gia trong quá trình cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp. (Cách tính lao động làm toàn thời gian theo hướng dẫn của ITU: Số lao động làm việc toàn thời gian bằng tỷ lệ tổng số thời gian làm việc của các lao động trong kỳ báo cáo chia cho số thời gian làm việc của một kỳ báo cáo).

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Viễn Thông.

0615. Số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của các doanh nghiệp viễn thông phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại của khoản tiền nộp (thuế VAT/thuế TNDN.../phí, lệ phí/các khoản nộp khác).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Viễn Thông.

0616. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp viễn thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chênh lệch giữa tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất và trừ tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Viễn Thông.

0617. Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Là tổng doanh thu của doanh nghiệp tạo ra (bao gồm cả doanh thu từ các giao dịch mua bán nội bộ).

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Viễn Thông.

0618. Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số phản ánh mức độ bao phủ của hạ tầng mạng 5G, tính theo tỷ lệ phần trăm dân số sống trong khu vực có tín hiệu 5G.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Viễn Thông.

0619. Số thành viên địa chỉ Internet**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Là số lượng thành viên địa chỉ Internet tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Thành viên địa chỉ là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đang được phân bổ, cấp địa chỉ IP từ Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam).

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố (nơi thành viên địa chỉ Internet có trụ sở chính).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Internet Việt Nam.

0620. Số tên miền quốc tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tên miền quốc tế đã đăng ký sử dụng theo Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN của các Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam và Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry).

2. Phân tổ chủ yếu

- Lịch sử duy trì (kỳ trước chuyển sang/phát triển mới trong kỳ/hủy trong kỳ);
- Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam/Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry);
- Địa bàn (tỉnh/thành phố/vùng lãnh thổ nước ngoài (tương ứng với địa chỉ của người sử dụng tên miền)).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Internet Việt Nam.

0621. Số tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” đang được quản lý, duy trì trên hệ thống quản lý tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Tình trạng sử dụng dịch vụ (có/không);
- Kiểu tên miền (tên miền không dấu /tên miền tiếng Việt);
- Nhóm đuôi tên miền (.com.vn/.edu.vn/.gov.vn...);
- Nhà đăng ký;
- Tỉnh/thành phố;
- Quốc gia (Việt Nam, Lào...).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Internet Việt Nam.

0622. Số địa chỉ Internet IPv4**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Là tổng số địa chỉ IPv4 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Địa chỉ IPv4 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 4.

2. Phân tổ chủ yếu:

- Tỉnh/thành phố (nơi thành viên địa chỉ Internet có trụ sở chính).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.**5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Trung tâm Internet Việt Nam.**0623. Số địa chỉ Internet IPv6 khối 64 (quy đổi từ các khối 32, khối 48)****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Là tổng số địa chỉ IPv6 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Internet Việt Nam) quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (Địa chỉ IPv6 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 6. 01 khối /64 địa chỉ IPv6 bằng $2^{(128-64)}$ địa chỉ IPv6).

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố (nơi thành viên địa chỉ Internet có trụ sở chính).**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.**5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Trung tâm Internet Việt Nam.**0624. Số số hiệu mạng****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Là số lượng số hiệu mạng mà các tổ chức/doanh nghiệp Việt Nam được cấp và sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Số hiệu mạng là số được sử dụng để định danh một mạng máy tính (hoặc một tập hợp địa chỉ IP) tham gia vào hoạt động định tuyến chung trên Internet.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố (nơi thành viên địa chỉ Internet có trụ sở chính).**3. Kỳ công bố:** Quý, năm.**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.**5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Trung tâm Internet Việt Nam.**0625. Tỷ lệ sử dụng địa chỉ IPv6 Việt Nam****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ sử dụng IPv6 Việt Nam theo số liệu thống kê của các tổ chức quốc tế uy

tín trên thế giới (ví dụ: APNIC, ICANN) tại thời điểm khảo sát (là tỷ lệ sử dụng IPv6 để truy cập Internet trên tổng số truy cập Internet).

2. Phân tổ chủ yếu: Doanh nghiệp viễn thông lớn (Viettel/VNPT/Mobifone/FPT).

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Internet Việt Nam.

0626. Tổng thu phí, lệ phí tài nguyên Internet Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền gồm phí, lệ phí tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và địa chỉ Internet (IP), số hiệu mạng (ASN) đã thu được trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Nhóm khoản thu phí, lệ phí (tên miền/địa chỉ IP/ASN).

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Internet Việt Nam.

0627. Số trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện.

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng trạm kiểm soát tần số đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Trạm kiểm soát tần số là trạm (cố định hoặc lưu động) có các thiết bị chuyên dùng để kiểm soát, giám sát, thu thập thông tin về các phát xạ vô tuyến điện trong không gian nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các nguồn gây can nhiễu, các vi phạm về sử dụng tần số và thiết bị VTĐ; đo đạc các thông số kỹ thuật thiết bị vô tuyến điện để phục vụ công tác quản lý sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại trạm (cố định /lưu động);
- Khu vực kiểm soát tần số (khu vực I/II/III,... theo địa chỉ đơn vị vận hành trạm).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện.

0628. Lượng phổ tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng độ rộng các băng tần (tính bằng MHz) đã được quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT(International Mobile Telecommunications) tại quy hoạch băng tần do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Băng tần là một dải tần số vô tuyến điện trong phổ tần, được sử dụng cho nhiều mục đích như: phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh. Phổ tần số vô tuyến là phổ điện từ tương ứng với tần số vô tuyến thấp hơn 300 GHz).

2. Phân tổ chủ yếu: Theo băng tần (băng tần 1 /băng tần 2 /băng tần 3,...).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện.

0629. Lượng phổ tần số vô tuyến điện đã cấp phép cho IMT

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là lượng tần số tính bằng MHz đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép sử dụng cho nghiệp vụ thông tin di động còn thời hạn tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo băng tần (băng tần 1/băng tần 2/băng tần 3,...);
- Theo doanh nghiệp được cấp phép (DN viễn thông 1/DN viễn thông 2/...).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện.

0630. Số Giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đã cấp phép

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đã cấp phép tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo và còn hiệu lực.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại giấy phép (giấy phép sử dụng băng tần; giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh (vệ tinh địa tĩnh và vệ tinh phi địa tĩnh); giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với: đài vô tuyến điện nghiệp dư, đài vô tuyến điện

đặt trên phương tiện nghề cá, thiết bị phát thanh, truyền hình,...);

- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện.

0631. Sổ băng tần kiểm soát được

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là những dải tần số dưới 300 GHz hệ thống thiết bị kiểm soát của Việt Nam đã kiểm soát được đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dải tần dưới 300 GHz là dải tần được Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) phân định, gồm có VLF, LF, MF, HF, VHF, UHF, SHF, EHF. Dải kiểm soát được là các dải tần mà khi bất kỳ một tổ chức, cá nhân nào sử dụng để phát tín hiệu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam thì các phương tiện kỹ thuật của Việt Nam hoàn toàn cho phép xác minh được vị trí và các thông số liên quan.

2. Phân tổ chủ yếu

- Băng tần (VLF, LF, MF, HF, VHF, UHF, SHF, EHF,... theo phân định của ITU);

- Nhóm phương tiện thực hiện kiểm soát (trạm cố định/trạm lưu động/trạm vệ tinh).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện.

0632. Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện kiểm soát, phát hiện được trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố (nơi phát sinh vi phạm).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính;

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện.

0633. Số vụ can nhiễu tần số vô tuyến điện có hại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số vụ can nhiễu có hại phát sinh trong kỳ báo cáo.

Can nhiễu (nhiễu có hại) là ảnh hưởng có hại của năng lượng điện từ do việc phát xạ bức xạ hoặc cảm ứng gây mất an toàn hoặc cản trở, làm gián đoạn hoạt động của thiết bị, hệ thống thiết bị vô tuyến điện đang khai thác hợp pháp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh/thành phố (nơi phát sinh can nhiễu);
- Kết quả xử lý (đã kết thúc/chưa kết thúc);
- Các nghiệp vụ chính bị can nhiễu (điều hành, dẫn đường hàng không/di động công cộng/di động dùng riêng/phát thanh truyền hình quảng bá/nghệ vụ khác).

3. Kỳ công bố: Quý.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện.

0634. Số quỹ đạo vệ tinh đã đăng ký thành công

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng vị trí quỹ đạo đã được đăng ký thành công với Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) đã được đưa vào sử dụng hoặc còn hiệu lực để đưa vào sử dụng cho các dự án vệ tinh (bao gồm quỹ đạo địa tĩnh và quỹ đạo phi địa tĩnh) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại quỹ đạo (địa tĩnh/phi địa tĩnh).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện.

0635. Số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế với Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) đang hiệu lực tính đến cuối kỳ đánh giá. (Ấn định tần số là việc tần số đã được cơ quan quản lý ấn định và cấp phép một đài vô tuyến điện được quyền sử dụng một tần số hay một kênh tần số vô tuyến điện theo những điều kiện cụ thể).

2. Phân tổ chủ yếu: Theo nghiệp vụ chính (cảnh báo thiên tai/hỗ trợ hàng hải...).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện.

0636. Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền gồm lệ phí và phí sử dụng tần số đã thu được trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại thu phí, lệ phí (lệ phí cấp phép/phí sử dụng tần số).

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện.

0637. Số tiền nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền đã nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện.

0638. Số tiền thực thu từ cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền thu được từ việc cấp quyền sử dụng tần số đối với các băng tần số vô tuyến điện trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Tần số vô tuyến điện.

07. CHUYỂN ĐỔI SỐ

0701. Số giao dịch qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số lượt giao dịch hoặc yêu cầu xử lý thành công giữa các cơ quan nhà nước được thực hiện qua nền tảng này trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu quốc gia.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Chuyển đổi số quốc gia.

0702. Số tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy được cấp phép

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số tổ chức được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp phép, có thể cấp chứng thư chữ ký số dịch vụ tin cậy phục vụ giao dịch điện tử tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế của doanh nghiệp (nhà nước/ngoài nhà nước/có vốn đầu tư nước ngoài);

- Tình trạng hoạt động (đang hoạt động/đã bị thu hồi giấy phép).

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;

- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia.

0703. Số Chứng thư chữ ký số công cộng đã cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng Chứng thư chữ ký số được các Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thư chữ ký số công cộng cấp ra.

2. Phân tổ chủ yếu: Phân theo mô hình (Ký số trên các phương tiện lưu khóa bí mật bằng thiết bị phần cứng/Ký số từ xa (Remote Signing)/Ký số trên thiết bị di động (Sim PKI)).

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia.

0704. Tỷ lệ dân số trưởng thành có chứng thư chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số thể hiện tỷ lệ phần trăm dân số trưởng thành có chứng thư chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân so với tổng dân số tại thời điểm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia.

0705. Số tiền đóng góp vào ngân sách nhà nước từ nguồn thu phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số phí thu được từ các CA công cộng, sau khi trừ khoản phí được để lại phục vụ hoạt động sự nghiệp theo quy định, đã và sẽ đóng vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Tháng.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia.

08. CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

0801. Số khu công nghệ số tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu công nghệ số tập trung là khu chức năng, tập trung các hoạt động nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ, đào tạo, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ươm tạo công nghệ

số và doanh nghiệp công nghệ số, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, cung cấp hạ tầng, cung ứng dịch vụ cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và các hoạt động khác trong khu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Lĩnh vực KH&CN;
- Bộ/ngành;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Công nghiệp công nghệ thông tin.

0802. Số doanh nghiệp công nghệ số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là số lượng doanh nghiệp có hoạt động chính trong các lĩnh vực sản xuất sản phẩm phần mềm, sản xuất sản phẩm nội dung số, cung cấp dịch vụ công nghệ số, sản xuất sản phẩm, tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Ngành chính là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về doanh thu thuần).

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực kinh doanh chính (phần mềm/phần cứng, điện tử/nội dung số/dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối));
- Loại hình kinh tế (nhà nước/ngoài nhà nước (trừ FDI)/có vốn đầu tư FDI);
- Quy mô sử dụng lao động (từ 10 người trở xuống/từ 11 người đến 100 người/từ 101 đến 200 người/từ 201 người trở lên);
- Quy mô doanh thu (một năm) (từ 3 tỷ đồng trở xuống/trên 3 tỷ đến 100 tỷ/trên 100 tỷ đến 300 tỷ/trên 300 tỷ trở lên);
- Tỉnh/thành phố (theo địa chỉ trụ sở chính của DN tại đăng ký kinh doanh).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Công nghiệp công nghệ thông tin.

0803. Số lao động trong các doanh nghiệp công nghệ số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số lao động hưởng lương tại các doanh nghiệp công nghiệp công nghệ

số trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Lĩnh vực kinh doanh chính (phần mềm/phần cứng, điện tử/nội dung số/dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối));
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Công nghiệp công nghệ thông tin.

0804. Doanh thu của doanh nghiệp công nghệ số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền đã thu được và sẽ thu được từ hoạt động sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin của các doanh nghiệp công nghệ số (không tính hoạt động buôn bán, phân phối) trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Lĩnh vực kinh doanh chính (phần mềm/phần cứng, điện tử/nội dung số/dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Công nghiệp công nghệ thông tin.

0805. Giá trị nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghiệp công nghệ số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng giá trị nhập khẩu sản phẩm phần cứng trong kỳ báo cáo. Sản phẩm phần cứng là hàng hóa thuộc các nhóm: điện thoại các loại và linh kiện, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.

2. Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm sản phẩm, hàng hóa.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Công nghiệp công nghệ thông tin.

0806. Giá trị xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghiệp công nghệ số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm phần cứng trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Theo nhóm sản phẩm, hàng hóa.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Công nghiệp công nghệ thông tin.

0807. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp công nghệ số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp sau trừ tiền thuế TNDN phải nộp trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Lĩnh vực kinh doanh chính (phần mềm/phần cứng, điện tử/nội dung số/dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Công nghiệp công nghệ thông tin.

0808. Số tiền doanh nghiệp công nghệ số nộp ngân sách nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là toàn bộ các khoản thuế của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ công nghệ số phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Không có.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN;
- Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Công nghiệp công nghệ thông tin.

09. TỔNG HỢP

0901. Số công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc tại các cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành KH&CN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc tại các cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành KH&CN là tổng số người lao động trong chỉ tiêu biên chế và người lao động ký kết hợp đồng từ đủ 12 tháng trở lên tại thời điểm báo cáo.

Các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành KH&CN bao gồm:

- Các đơn vị quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Các đơn vị quản lý về KH&CN và tổ chức KH&CN thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Sở Khoa học và Công nghệ (bao gồm các đơn vị quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở); cá tổ chức KH&CN công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

Lao động trong chỉ tiêu biên chế là các công chức, viên chức đã được tuyển dụng làm việc trong các cơ quan/đơn vị thuộc ngành KH&CN.

Lao động ký kết hợp đồng là những người ký kết hợp đồng lao động hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ và ký kết hợp đồng dịch vụ để thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Công chức/viên chức/lao động hợp đồng;
- Loại hình tổ chức;
- Trình độ chuyên môn;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Độ tuổi;
- Bộ/ngành;
- Tỉnh/thành phố.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Cục Thông tin, Thống kê.

0902. Tổng chi NSNN cho khoa học, công nghệ, ĐMST, CDS

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số kinh phí từ ngân sách nhà nước chi cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn cấp kinh phí;
- Loại chi (KH&CN/ĐMST/CDS).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Kế hoạch - Tài chính.

0903. Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết

1. Khái niệm, phương pháp tính

Điều ước quốc tế là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực nghiên cứu;
- Đối tác quốc tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Vụ Hợp tác quốc tế.